CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

Tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,239,442,016,195**	**1,097,379,483,771**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30,169,508,624**	**172,247,764,083**
1. Tiền	111		13,721,589,839	162,958,693,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,447,918,785	9,289,070,306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**343,575,370,140**	**264,299,550,814**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		343,575,370,140	264,299,550,814
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**461,362,322,233**	**352,653,082,238**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		267,108,329,410	164,300,199,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,052,529,154	41,957,050,878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		61,271,293,683	57,973,793,233
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		95,977,054,057	96,468,922,911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-8,046,884,071	-8,046,884,071
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**391,120,894,019**	**293,907,403,178**
1. Hàng tồn kho	141		391,120,894,019	293,907,403,178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13,213,921,179**	**14,271,683,458**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		192,138,498	535,252,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,216,797,686	12,097,212,698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		804,984,995	1,639,218,033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**469,246,099,554**	**467,752,451,970**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**3,606,902,550**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			3,606,902,550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**423,540,306,288**	**450,990,034,187**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		422,289,124,557	426,100,519,859
- Nguyên giá	222		738,401,410,789	699,611,800,935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-316,112,286,232	-273,511,281,076
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			**23,590,199,913**
- Nguyên giá	225			35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-11,795,099,960

3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**1,251,181,731**	**1,299,314,415**
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,034,124,644	-985,991,960
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,968,576,678**	**2,122,024,829**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,968,576,678	2,122,024,829
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31,575,000,000**	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31,575,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,162,216,588**	**11,033,490,404**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,023,474,801	10,638,671,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138,741,787	394,818,743
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,708,688,115,749**	**1,565,131,935,741**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,270,317,351,835**	**1,134,303,014,496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,115,135,754,074**	**933,050,103,837**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96,709,722,437	123,042,830,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,814,226,403	6,618,874,149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,638,669,769	4,540,541,436
4. Phải trả người lao động	314		2,713,284,217	4,886,227,470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		542,629,551	542,629,551
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167,699,947	373,054,674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		329,027,085,455	211,694,346,404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		660,776,357,195	578,605,520,334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,746,079,100	2,746,079,100
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**155,181,597,761**	**201,252,910,659**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		155,181,597,761	201,252,910,659
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**438,370,763,914**	**430,828,921,245**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**438,370,763,914**	**430,828,921,245**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,178,010,000	255,178,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			255,178,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,283,587,273	60,283,587,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,773,392,770	6,773,392,770
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,851,040,778	86,329,985,536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,438,612,745	20,254,822,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,412,428,033	66,075,163,037
12. Lợi ích cổ đông thiểu số	422		39,990,708,817	19,969,921,390
13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,708,688,115,749**	**1,565,131,935,741**

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

Công ty cổ phần Damsan
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018
Đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 (Kỳ trước từ 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2018	Quý II/2017	Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	451,684,580,070	340,192,395,862	819,451,480,156	593,916,234,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	289,607,991	732,509,861	289,607,991	732,509,861
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	451,394,972,079	339,459,886,001	819,161,872,165	593,183,724,894
4. Giá vốn hàng bán	11	403,844,730,555	312,607,667,933	740,944,658,996	536,812,313,897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	47,550,241,524	26,852,218,068	78,217,213,169	56,371,410,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,013,105,423	7,626,710,035	14,321,050,666	14,174,390,588
7. Chi phí tài chính	22	19,257,445,870	10,621,995,941	29,225,786,750	22,210,311,601
8. Chi phí bán hàng	25	3,032,433,920	3,795,100,709	4,766,453,652	6,014,867,246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,952,512,404	6,305,136,135	15,846,470,519	13,630,589,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	26,320,954,753	13,756,695,318	42,699,552,914	28,690,033,407
11. Thu nhập khác	31	277,566,000	73,854,768	591,728,988	73,854,768
12. Chi phí khác	32	71,266,717	1,616,448,699	74,757,261	1,617,269,512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	206,299,283	-1,542,593,931	516,971,727	(1,543,414,744)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	26,527,254,036	12,214,101,387	43,216,524,641	27,146,618,663
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,328,361,315	1,663,337,314	2,813,387,791	2,928,119,482
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	24,198,892,721	10,550,764,073	40,403,136,850	24,218,499,181
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**43,216,524,641**	**28,338,367,166**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		30,854,037,880	29,111,292,625
- Các khoản dự phòng	3		0	165,089,642
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	(956,649,964)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		0	(30,984,844,028)
- Chi phí lãi vay	6		29,225,786,750	17,864,296,495
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**103,296,349,271**	**43,537,551,936**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(99,591,481,114)	82,047,989,462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97,213,490,841)	(158,706,626,192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54,040,395,043	35,032,767,062
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(384,803,140)	(443,050,309)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,225,786,750)	(18,523,375,428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,065,763,073)	(4,763,877,179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(73,144,580,604)**	**(21,818,620,648)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(920,000,000)	(120,558,962,719)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		650,901,887	454,545,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(50,986,465,954)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	25,791,908,294
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,575,000,000)	25,311,265,951
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	17,545,126,357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(31,844,098,113)**	**(102,442,583,071)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,031,782,714,950	902,119,807,672
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,033,338,974,138)	(761,274,314,876)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,213,465,854)	(3,683,070,760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,319,851,700)	(33,747,962,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(37,089,576,742)**	**103,414,460,036**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(142,078,255,459)**	**(20,846,743,683)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**172,247,764,083**	**48,693,120,665**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(5,749,552)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**30,169,508,624**	**27,840,627,430**

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng./.), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 641 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 688 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ:
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phầm mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Nhà máy sợi EIFFEL chịu thuế suất thuế TNDN là 20% được miễn 100% trong vòng 02 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II. Dự án nhà máy kéo sợi EIFFEL đi vào hoạt động từ tháng 08/2016 và có lãi từ năm 2017.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
Tiền mặt	320,575,221	7,672,245,945

Tiền gửi ngân hàng	13,401,014,618	33,337,692,708
Các khoản tương đương tiền (i)	16,447,918,785	16,447,918,785
Cộng	**30,169,508,624**	**57,457,857,438**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	343,575,370,140	334,054,946,631
Cộng -	**343,575,370,140**	**334,054,946,631**

Chi tiết	**30/06/2018**	**01/04/2018**
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	29,795,530,200	28,728,125,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN- CN Thái Bình (b)	61,861,635,148	59,389,371,647
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (c)	24,139,681,001	24,118,499,340
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (d)	58,213,624,839	56,243,090,491
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (e)	40,942,880,016	40,942,880,016
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình (f)	1,212,321,745	1,131,099,946
Cty Tài chính TNHH MTV ngân hàng VN Thịnh Vượng (g)	73,190,000,000	73,190,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (h)	32,850,000,000	28,950,000,000
Các tổ chức tín dụng khác (i)	21,369,697,191	21,361,880,191

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6.5 % /năm đến 6,8 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.5 %/năm đến 6.7%/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,0 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,55%

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,2% đến 6,7%/năm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,4 %/năm đến 7,5 %/năm

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 7,1%/năm.

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Công ty TNHH MTV tài chính Vpbank là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất là 8,75% đến 9.2%/năm.

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thái Bình là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6.5 đến 6.8/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/04/2018
Phải thu khách hàng nước ngoài	70,110,984,515	44,689,025,196
Phải thu khách hàng trong nước	61,329,148,660	55,027,890,870
Phải thu khách hàng mua bất động sản	135,668,196,235	83,192,382,127
Cộng	**267,108,329,410**	**182,909,298,193**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	**17,585,814,537**	**42,156,525,151**
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	**27,466,714,617**	**114,925,319,412**
Nhà cung cấp trong nước	17,132,986,791	106,880,277,225
Nhà cung cấp nước ngoài	10,333,727,826	8,045,042,187
Cộng	**45,052,529,154**	**157,081,844,563**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Phải thu tiền tạm ứng GPMB(*)	57,070,793,233	57,070,793,233
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	4,200,500,450	900,500,450
Cộng	**61,271,293,683**	**57,971,293,683**

(*) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái bình thực hiện GPMB công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại Tổ 39-40 Phường Quang Trung và các dự án đối ứng. Khoản tiền này được nhà nước thanh toán tiền lãi là 10.4%/năm kể từ khi nhà đầu tư ứng tiền tới khi công trình xây dựng hoàn thành bàn giao

6. Phải thu khác

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội		
Phải thu người lao động		
Ký cược ký quỹ	1,965,803,545	4,387,867,033
Phải thu khác	94,011,250,512	80,925,513,912
Cộng	**95,977,054,057**	**85,313,380,945**
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	*13,504,351,591*	
+ Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng BT với UBND TP Thái Bình:	*66,814,244,263*	
+ Phải thu khác	*13,692,654,658*	

6. Nợ xấu

	30/06/2018	01/04/2018
Dự phòng phải thu khách hàng	-8,046,884,071	-8,046,884,071

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	184,118,617,308	102,932,312,145
Công cụ, dụng cụ	7,896,341,075	7,113,953,047
Chi phí SXKD dở dang	176,268,604,029	190,914,726,699
Thành phẩm	20,127,394,391	38,018,165,690
Hàng hóa	2,371,425,341	3,348,006,287
Hàng gửi đi bán	338,511,875	338,511,875
Cộng giá gốc	**391,120,894,019**	**342,665,675,743**

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
Cầm cố, ký cược dài hạn		3,606,902,550
Cộng	**0**	**3,606,902,550**

9. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2018	**124,157,723,069**	**563,504,504,041**	**12,353,103,188**	**516,470,637**	**700,531,800,935**
Mua trong kỳ		38,369,609,854			38,369,609,854
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Phân loại lại					
Mua sắm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		(500,000,000)			(500,000,000)
Tại ngày 30/06/2018	**124,157,723,069**	**601,374,113,895**	**12,353,103,188**	**516,470,637**	**738,401,410,789**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2018	**31,712,643,136**	**252,094,661,330**	**3,978,471,911**	**460,456,578**	**288,246,232,955**
Khấu hao trong kỳ	1,570,979,453	13,311,554,008	168,184,321	12,990,897	15,063,708,679
Tăng khác		13,269,487,455			13,269,487,455
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		(467,142,857)			(467,142,857)
Giảm khác (*)					-
Tại ngày 30/06/2018	**33,283,622,589**	**278,208,559,936**	**4,146,656,232**	**473,447,475**	**316,112,286,232**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2018	**92,445,079,933**	**311,409,842,711**	**8,374,631,277**	**56,014,059**	**412,285,567,980**
Tại ngày 30/06/2018	**90,874,100,480**	**323,165,553,959**	**8,206,446,956**	**43,023,162**	**422,289,124,557**

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 103.226.328.816 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 328.097.052.418đồng.

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2018	**35,385,299,873**	**35,385,299,873**
Tại ngày 30/06/2018	**35,385,299,873**	**35,385,299,873**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/04/2018	**11,795,099,960**	**11,795,099,960**
Khấu hao trong kỳ	1,474,387,495	1,474,387,495
Tăng khác		-
Chuyển sang bất động sản đầu tư		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	21,755,812,418	21,755,812,418
Tại ngày 30/06/2018	**35,385,299,873**	**35,385,299,873**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2018	**23,590,199,913**	**23,590,199,913**
Tại ngày 30/06/2018	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2018	**1,925,306,375**	**360,000,000**	**2,285,306,375**
Tại ngày 30/06/2018	**1,925,306,375**	**360,000,000**	**2,285,306,375**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2018	**650,058,314**	**360,000,000**	**1,010,058,314**
Khấu hao trong kỳ	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/06/2018	**674,124,644**	**360,000,000**	**1,034,124,644**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2018	**1,275,248,061**	**-**	**1,275,248,061**
Tại ngày 30/06/2018	**1,251,181,731**	**-**	**1,251,181,731**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	2,968,576,678	2,968,576,678
Cộng	**2,968,576,678**	**9,910,926,168**

13. Đầu tư vào Công ty liên kết

01/04/2018	30/06/2018

Công ty liên kết	Số lượng cổ phần	Giá gốc (triệu đồng)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (Triệu đồng)
Viện Dệt may Việt nam	1,500,000	31,575,000,000	1,500,000	31,575,000,000

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Viện dệt may Việt nam chưa hoàn thành hồ sơ cổ phần hóa hoạt động theo luật Doanh nghiệp, nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	11,023,474,801	10,012,864,254
Chi phí trả trước dài hạn khác		-
Cộng	**11,023,474,801**	**10,012,864,254**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	37,150,911,898	24,165,251,040
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	59,558,810,539	118,842,238,257
Cộng	**96,709,722,437**	**143,007,489,297**

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
Trả trước cho hoạt động xây lắp	13,951,853,659	3,684,818,101
Trả trước cho hoạt động kinh doanh	4,862,372,744	6,260,571,040
Cộng	**18,814,226,403**	**9,945,389,141**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	893,508,534	2,884,878,832	514,653,190	3,263,734,176
Thuế GTGT phải nộp	4,939,529,773	7,050,550,724	11,615,144,904	374,935,593
Cộng	**5,833,038,307**			**3,638,669,769**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	538,214,733	538,214,733
Chi phí phải trả khác	4,414,818	4,414,818
Cộng	**542,629,551**	**542,629,551**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
+ Kinh phí công đoàn	218,115,464	67,498,350
+ Bảo hiểm xã hội	112,936,483	7,714,951
+ Bảo hiểm y tế	8,280,720	20,711,790
+ Bảo hiểm thất nghiệp	3,680,320	56,996,742
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		-
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	328,684,072,468	285,333,612,369
- Phải trả khác *	*328,684,072,468*	285,333,612,369
- Khoản đặt cọc mua nhà DA Phú Xuân	191,512,582,000	
- Quyền sử dụng đất phải trả DA Phú xuân*	107,922,000,000	
- Các khoản khác	29,249,490,468	
Cộng	**329,027,085,455**	**285,486,534,202**

* Các khoản phải trả khác là khoản tiền đặt cọc quyền mua căn hộ tại dự án khu đô thị Phú xuân của Công ty triển khai tại Xã Phú xuân - Thành phố Thái bình, Tỉnh Thái Bình của Công ty

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	77,830,167,735	95,937,068,687
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	17,113,755,120	10,500,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Hải phòng	17,511,938,534	
Cộng	**112,455,861,389**	**106,437,068,687**

b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD

Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	71,163,775,500	52,443,061,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	61,426,103,859	47,149,884,838
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	23,748,670,000	22,264,125,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	100,627,230,000	103,317,133,009
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	83,136,984,932	68,478,829,452
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	101,156,000,000	97,501,937,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	78,832,710,000	114,478,351,971
Tổ chức tín dụng khác	18,192,704,288	22,627,063,390

Cộng	**538,284,178,579**	**528,260,385,660**
c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm		
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	5,865,422,272	8,660,239,815
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	4,188,894,955	4,191,708,118
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Bình		18,596,219,303
Cộng	**10,054,317,227**	**31,448,167,236**
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**660,794,357,195**	**666,145,621,583**

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2017; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2152/IVB-HĐTC/2016 ngày 26/10/2016; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyển số 01/VPCC-HĐTC ký ngày 25/02/2014

{b}: Khoản vay theo HĐ tín dụng số 10/2017/HĐHM/PVB-CNTB ngày 11/09/2017 với ngân hàng PVCombank. Hạn mức 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐSXKD, phát hành LC, ngoại trừ kinh doanh BĐS. Thời hạn từ ngày 11/09/2017, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng và các nguồn thu khác.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2018. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{d} - Khoản vay theo HĐTD số 3397/17/HĐTDHM-DS/013 ngày 01/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng HDbank. Hạn mức 50 tỷ (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 ,thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán , bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C

{e}: Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 483.HDDTD.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03 tháng 10 năm 2018. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - Khu công nghiệp Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông

{f}:'-Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25/08/2017 với BIDV - Thái Bình. Hạn mức là 90 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 25 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 07 năm 2018. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, mở LC, dư Chiết khấu BCT được chuyển tiếp từ các HĐTD cụ thể theo HĐTD số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016.

{g} - Khoản vay theo HĐTD hạn mức số 1462-LAV-2017 ngày 23/08/2017, hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Bao gồm: Vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng LC. Tài sản bảo đảm là toàn bộ công trình nhà máy sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 10.7 tỷ.

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
a. Vay dài hạn bằng tiền VND	**-**	**37,160,507,957**
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội		3,995,767,857
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình		33,164,740,100
b. Vay dài hạn bằng tiền USD	**155,181,597,761**	**153,626,460,502**
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội		932,174,225
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	7,677,920,660	8,735,557,519
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	147,503,677,101	143,958,728,758
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**155,181,597,761**	**190,786,968,459**

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau
+ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị . Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

22. Vốn chủ sở hữu

a. Danh sách các cổ động lớn chiếm 5% vốn chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/04/2018 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	5,040,000,000	5,040,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,050,000,000	1,050,000,000
Ông Vũ Huy Đông	42,732,900,000	43,273,650,000
Ông Đỗ Văn Khôi	9,450,000,000	11,550,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	9,530,000,000	19,530,000,000
Các cổ đông khác	187,375,110,000	60,831,560,000

Cộng	**255,178,010,000**	**168,734,810,000**

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phần	01/04/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**25,517,801**	**16,873,481**
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**-**	**-**
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25,517,801**	**16,873,481**
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**451,684,580,070**	**340,192,395,862**
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng:	400,458,043,878	339,417,085,031
- Bán Hàng hóa	-	
- Bán thành phẩm	*400,458,043,878*	*339,417,085,031*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,665,561,027	775,310,831
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	49,560,975,165	
- Bán nhà ở xã hội	*3,993,526,878*	-
- Bán nhà ở thương mại	*45,567,448,287*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**289,607,991**	**732,509,861**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**451,394,972,079**	**339,459,886,001**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	362,971,772,822	311,964,538,747
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,415,726,873	643,129,186
- Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	39,457,230,860	
Cộng	**403,844,730,555**	**312,607,667,933**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,013,105,423	5,063,301,530
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	**9,013,105,423**	**5,063,301,530**

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	10,693,260,382	7,275,075,131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,564,185,488	3,346,920,810

Cộng	**19,257,445,870**	**10,621,995,941**

5. Chi phí bán hàng

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	166,935,808	258,864,910
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,809,437,212	3,431,881,174
Chi phí bằng tiền khác	56,060,900	104,354,625
Cộng	**3,032,433,920**	**3,795,100,709**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,165,995,154	1,099,105,863
Chi phí đồ dùng văn phòng	151,409,840	213,410,996
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,031,486,640	694,751,926
Thuế, phí và lệ phí	34,448,331	190,850,832
Chi phí dự phòng	-	165,089,642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,229,716,055	2,016,699,481
Chi phí bằng tiền khác	4,339,456,384	1,925,227,395
Cộng	**7,952,512,404**	**6,305,136,135**

7. Thu nhập khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	277,566,000	73,854,768
- Các khoản khác		-
Cộng	**277,566,000**	**73,854,768**

8. Chi phí khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
- Các khoản bồi thường, bị phạt	71,266,717	1,616,448,699
Cộng	**71,266,717**	**1,616,448,699**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND

Lợi nhuận trước thuế	**26,527,254,036**	**12,214,101,387**
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,328,361,315**	**1,663,337,314**

10. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 do Công ty tự lập.

M.S.D.N: 1000389853 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
T.P THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

Vũ Huy Đông	**Lê Xuân Chiến**	**Bùi Thị Thu Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 26 tháng 07 năm 2018